

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2018/DS-ST
Ngày: 30-7-2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Triền

2. Bà Mai Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- N đơn: Bà Phạm Thị Phụng L, sinh năm: 1964

Nơi cư trú: Số 300, đường Nguyễn Huệ, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Bà Phạm Thị Phụng L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm: 1960 theo văn bản ủy quyền tại phòng Công chứng Nhứt Quang phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang số công chứng 874, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2017 (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Bà Lâm Thị Tố N, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 09, ấp P 2, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 18/12/2017 và trong quá trình tố tụng N đơn bà Phạm Thị Phụng L do bà Kim P đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:

Giữa bà Phụng L với vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N xác lập hợp đồng vay tiền với nhau cụ thể: Vay số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay, ông T, bà N có ghi cho bà Phụng L một giấy nhận nợ ngày 17/6/2016; Giấy nhận nợ do bà P L có mẫu và ông T, bà N ghi những thông tin vào nội dung đã có sẵn; Đồng thời, ông T, bà N ký tên, lấn tay, ghi họ tên vào. Nội dung, thể hiện ông T, bà N vay bà Phụng L số tiền trên, thời hạn vay sau 03 ngày sẽ trả số tiền, mục đích để ông T, bà N đáo hạn Ngân hàng lãi suất không thể hiện trong giấy nhận nợ nhưng có thỏa thuận miệng với nhau. Đến thời hạn hai bên thỏa thuận, ông T, bà N không thực hiện đúng nội dung theo giấy nhận nợ, bà Phụng L nhiều lần yêu cầu ông T, bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Từ khi vay cho đến nay, ông T, bà N có trả cho bà P L số tiền lãi 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), do thời gian lâu bà L không nhớ rõ thời gian trả lãi.

Nay bà Phụng L yêu cầu vợ chồng ông T, bà N có trách nhiệm liên đới phải trả cho bà L số tiền vốn là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), bà L yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay tiền 17/6/2016 đến ngày Tòa án xét xử. Đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

Bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng, nhưng ông bà không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P có thay đổi so với yêu cầu khởi kiện về lãi suất, nay bà yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ đối với nguyên đơn; Cụ thể lãi suất tính từ ngày 21/6/2016 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Giữ yêu cầu đối với số tiền vốn là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), đồng ý khấu trừ số tiền lãi 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vào tiền lãi

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N vắng mặt không tham gia phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn, đồng thời ghi nhận việc khấu trừ số tiền lãi suất đã nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà P L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông T, bà N có nơi cư trú tại ấp P II, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1.2 Về thủ tục ủy quyền: Bà Phạm Thị Phụng L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim P theo văn bản ủy quyền tại phòng Công chứng N phường M, thành phố L, tỉnh An Giang số công chứng 874, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2017. Việc ủy quyền này phù hợp với quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự 2015. Bà P tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền được quy định tại khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 được HĐXX xem xét chấp nhận

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa ông T, bà N: Tòa án có văn bản gửi Tư pháp xã B, huyện C, tỉnh An Giang đề trích lục bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T, bà N thể hiện ông T và bà N có mối quan hệ vợ chồng được thể hiện qua trích lục số 161/TLKH-BS ngày 22/02/2018 của UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang: Ông T, bà N có đăng ký kết hôn tại số 79 ngày 25/7/2005. Hôn nhân giữa ông T, bà N được xác lập vào năm 2005, việc đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2015, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

1.4 Về sự có mặt của đương sự tại nơi cư trú: Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án gồm: Biên bản xác minh nơi cư trú đương sự ngày 09/02/2018 tại Công an xã B, huyện C, An Giang thể hiện các đương sự ông T, bà N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P II, xã B, huyện C, An Giang; Hiện không có mặt tại địa phương khoảng 02 tháng nay; Ông T, bà N thay đổi nơi cư trú, nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và phải có nghĩa vụ thông báo cho bà P L biết về nơi cư trú mới. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

1.5 Về quyền, nghĩa vụ của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần trong quá trình tố tụng như: Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo đối chất; Nhưng phía bị đơn không có văn bản

trình bày ý kiến; Không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Phiên đối chất và cũng không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình. Ông T, bà N đã thể hiện sự không tôn trọng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như từ bỏ quyền và không thực hiện các nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra, Tòa án tiến hành một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ trong vụ án như lấy lời khai ông T, bà N vào ngày 09/02/2018, nhưng không tiến hành lấy lời khai được do các đương sự không có mặt vào thời điểm Tòa án tiến hành lấy lời khai.

1.6 Về sự có mặt của đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập họp lệ ông T, bà N đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đồng bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa bà Phạm Thị Phụng L với ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N có xác lập hợp đồng vay tài sản. Chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của Phụng L là giấy nhận nợ ngày 17/6/2016 vay số tiền là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), thời gian trả nợ là trong 03 ngày, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, có thỏa thuận miệng lãi suất với nhau nhưng bà L không nhớ bao nhiêu phần trăm. Từ khi vay cho đến nay, phía ông T, bà N có gửi cho bà L số tiền lãi là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bà L không nhớ cụ thể thời gian nào và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 50.000.000đ đã nhận vào phần lãi theo quy định pháp luật từ ngày đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ đối với bà L đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu này, có lợi cho bị đơn và tự nguyện được HĐXX xem xét chấp nhận. Bị đơn ông T, bà N không có ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó Hội đồng xét xử không xem xét

Hợp đồng vay hai bên xác lập vào ngày 17/6/2016 xác lập hợp đồng vay tài sản trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật chịu sự điều chỉnh Bộ luật dân sự 2005. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 giao dịch dân sự đang được thực hiện mà về nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Do đó hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự chịu sự điều chỉnh BLDS 2015, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại các Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền lãi từ ngày 21/6/2016 đến ngày 30/7/2018 là 25 tháng 09 ngày: $450.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 150\% \times 25 \text{ tháng } 9 \text{ ngày} = 141.743.250đ - 50.000.000đ$ (số tiền lãi đã nhận) = 91.643.250đ. Tổng công vốn lãi số tiền đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 30/7/2018 là 541.743.250đ. Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện bà L là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Do đó ông T và bà N phải

có trách nhiệm trả cho bà Phụng L số tiền vốn lãi tính từ ngày 21/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/7/2018 tổng số tiền là 541.743.250đ (Năm trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng)

[3] Về án phí sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Phụng L được chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Bà Phụng L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Ông T, bà N phải có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85 và Điều 86, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 40, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 562 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Phụng L đối với ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N.

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Phụng L số tiền vốn lãi là 541.743.250đ (Năm trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng)

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 25.669.730đ (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm ba mươi đồng). Hoàn trả cho bà Phạm Thị Phụng L số tiền tạm ứng án phí là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003230 ngày 02/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tổ N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang